

Số: 44 /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO
THUYẾT MINH KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2018

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Công văn số 4032/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 30/7/2018 về việc chuẩn bị kiểm kê đất đai năm 2019 và thực hiện thống kê đất đai năm 2018; UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả thực hiện thống kê đất đai năm 2018 trên địa bàn toàn tỉnh, với các nội dung cụ thể như sau:

Phần I

ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH CHUNG

I. Điều kiện tự nhiên

1. Vị trí địa lý

Tỉnh Quảng Ngãi nằm ở vùng duyên hải Nam Trung bộ, có tọa độ địa lý 14⁰32'04" đến 15⁰25'00" vĩ độ Bắc và từ 108⁰14'25" đến 109⁰09'00" kinh độ Đông.

- Phía Đông : Giáp biển Đông.
- Phía Tây : Giáp tỉnh Kon Tum và tỉnh Gia Lai.
- Phía Nam : Giáp tỉnh Bình Định.
- Phía Bắc : Giáp tỉnh Quảng Nam.

Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh là: 515.578,4 ha (theo thống kê đất đai tỉnh Quảng Ngãi ngày 31 tháng 12 năm 2018) chiếm 1,8% diện tích tự nhiên của cả nước.

Tỉnh Quảng Ngãi có 14 đơn vị hành chính cấp huyện, bao gồm 01 thành phố, 06 huyện đồng bằng, 06 huyện miền núi và 01 huyện đảo, với 184 xã, phường, thị trấn.

Quảng Ngãi là tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có hệ thống giao thông thuận lợi như đường sắt Bắc - Nam, Quốc lộ 1A chạy qua tỉnh và tuyến Quốc lộ 24 nối tỉnh Quảng Ngãi với Kon Tum, Tây nguyên, Lào và Đông Bắc Thái Lan, cùng các tuyến giao thông quan trọng khác đã giúp lưu thông hàng hóa, phát triển kinh tế, giao lưu văn hóa giữa các vùng, miền trong nước và quốc tế.

Quảng Ngãi có bờ biển dài hơn 130 km có nhiều cửa biển lớn như Sa Kỳ, Cửa Đại, Mỹ Á, Sa Huỳnh ...

Vùng biển Quảng Ngãi là nơi tiếp giáp của hai dòng hải lưu nóng và lạnh nên có lượng phù du phong phú, với diện tích ngư trường tương đối lớn, nguồn hải sản đa dạng, đặc biệt có cảng nước sâu Dung Quất. Cách bờ biển 25 km là đảo Lý Sơn với chiều dài 5,5 km, chiều ngang chỗ rộng nhất là 2,5 km, diện tích trên đảo khoảng 10 km² là nơi tập trung nhiều người dân làm nghề biển. Lý Sơn là đảo Tiên tiêu của Tổ quốc có vị trí hết sức quan trọng đối với quốc phòng.

Nhìn chung vị trí địa lý của tỉnh Quảng Ngãi có nhiều thuận lợi cho việc khai thác những thế mạnh về tiềm năng lao động, đất đai, tiềm năng về biển, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, mở rộng thị trường tiêu thụ, thu hút vốn đầu tư, giao lưu thông thương với các tỉnh trong nước và Quốc tế, hoà nhập chung vào xu thế phát triển kinh tế của đất nước.

2. Địa hình, thủy văn

Quảng Ngãi có địa hình tương đối phức tạp, thấp dần từ Tây sang Đông, với đặc điểm chung là núi lấn sát biển, địa hình có tính chuyển tiếp từ địa hình đồng bằng ven biển ở phía Đông đến địa hình miền núi cao ở phía Tây. Vùng núi chiếm khoảng 3/4 diện tích tự nhiên toàn tỉnh, cùng đồng bằng nhỏ hẹp chiếm 1/4 diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Từ vùng núi đến đồng bằng, địa hình của tỉnh có sự chuyển tiếp không liên tục, vùng núi ở phía Tây có độ cao từ 1.500 - 1.800m, vùng đồng bằng có độ cao từ 5 - 30m, hình thành các bậc địa hình cao thấp nằm kề cận nhau.

Quảng Ngãi có 04 con sông lớn gồm: Sông Trà Bồng, sông Trà Khúc, Sông Vệ và Sông Trà Câu; bốn con sông này phân bố tương đối đều trong toàn tỉnh và có những đặc điểm chung như sau:

- Các sông đều bắt nguồn từ vùng núi phía Tây của tỉnh, sông ngắn có độ dốc tương đối lớn (> 2 %).

- Phần hạ lưu các sông đều chịu ảnh hưởng của thủy triều và bị nước mặn xâm nhập.

- Hiện tượng bồi lắng khá mạnh vùng cửa sông và xói lở dọc theo sông.

Ngoài ra, Quảng Ngãi còn có hệ thống Kênh Thủy Lợi Thạch Nham do nhân tạo bắt nguồn từ đầu nguồn sông Trà Khúc phục vụ cho sản xuất nông nghiệp tương đối tốt.

3. Khí hậu

Khí hậu của Quảng Ngãi mang tính nhiệt đới điển hình, nóng ẩm và chịu ảnh hưởng của khí hậu vùng Duyên hải Nam trung bộ, trong năm có 2 mùa rõ rệt; mùa nắng kéo dài, mùa mưa ít thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 01 năm sau, nền nhiệt độ cao và ít biến động, chế độ ánh

sáng, lượng mưa, độ ẩm, chế độ gió phong phú là những nhân tố ảnh hưởng lớn đến các yếu tố khí hậu của tỉnh.

Mặt khác do địa hình phức tạp, lượng mưa phân bố không đồng đều trong năm nên thường gây ra lũ, lụt trong mùa mưa, hạn hán trong mùa nắng, ảnh hưởng lớn ngành sản xuất nông nghiệp, đến đời sống kinh tế - xã hội của địa phương. Tuy nhiên từ ngày có hệ thống Kênh thủy lợi Thạch nham, phần lớn diện tích đất sản xuất nông nghiệp được chủ động trong việc tưới tiêu, góp phần tăng sản lượng nông sản trên từng đơn vị diện tích.

4. Thổ nhưỡng

Theo báo cáo kết quả thực hiện Dự án điều tra xây dựng bản đồ đất tỉnh Quảng Ngãi (*hệ thống phân loại FAO-UNESCO*), đất của tỉnh được chia làm 9 nhóm đất chính với 25 đơn vị đất và 68 đơn vị đất phụ, cụ thể như sau:

- *Nhóm đất cát biển*: Diện tích 6.290,00 ha, chiếm 1,22% diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố ở các vùng ven biển thuộc các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ, huyện đảo Lý Sơn và dọc hai bên bờ sông Trà Bồng, Trà Khúc, Sông Vệ, Trà Câu. Nhóm đất cát biển được phân thành 4 đơn vị đất và 8 đơn vị đất phụ.

- *Nhóm đất mặn*: Diện tích 1.573,1 ha, chiếm 0,30% diện tích đất tự nhiên, phân bố xen kẽ với đất phù sa ở các vùng cửa sông thuộc các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức và Đức Phổ. Nhóm đất mặn được chia ra 2 đơn vị đất và 2 đơn vị đất phụ.

- *Nhóm đất phù sa*: Diện tích 96.157,50 ha, chiếm 18,66% tổng diện tích tự nhiên. Nhóm đất này phân bố chủ yếu ở vùng đồng bằng thuộc các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, thành phố Quảng Ngãi, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành và ở ven các sông suối của các huyện Ba Tơ, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng, Tây Trà. Nhóm đất phù sa được chia thành 3 đơn vị đất và 8 đơn vị đất phụ.

- *Nhóm đất Glây*: Diện tích 2.052,40 ha, chiếm 0,40% diện tích tự nhiên, phân bố ở địa hình trũng vùng đồng bằng thuộc các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ. Nhóm đất glây được chia thành 2 đơn vị đất và 5 đơn vị đất phụ.

- *Nhóm đất xám*: Diện tích 376.547,20 ha, chiếm 73,07% tổng diện tích tự nhiên. Đây là nhóm đất chiếm tỷ lệ lớn nhất so với các nhóm đất ở Quảng Ngãi. Đất xám được phân bố ở tất cả các huyện trên nhiều dạng địa hình khác nhau từ đồng bằng đến vùng núi cao. Tuy nhiên diện tích lớn tập trung ở các huyện miền núi như Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng, Tây Trà. Đất xám của Quảng Ngãi được chia ra 6 đơn vị đất và 20 đơn vị đất phụ.

- *Nhóm đất đỏ*: Đất đỏ Ferralit có diện tích 8.142,40 ha, chiếm 1,58% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở 2 huyện Bình Sơn và Sơn Tịnh. Căn cứ

vào màu sắc đất phản ánh mức độ phát triển của quá trình tích lũy sắt nhôm tương đối và rửa trôi các chất kiềm. Nhóm này được phân ra 2 đơn vị đất, 8 đơn vị đất phụ.

- *Nhóm đất đen*: Đất đen có diện tích 2.328,40 ha, chiếm 0,45% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Lý Sơn và một số nơi khác. Nhóm đất đen chia ra 4 đơn vị đất và 8 đơn vị đất phụ.

- *Nhóm đất nứt nẻ*: Đất nứt nẻ có diện tích 634,0 ha, chiếm 0,12% diện tích tự nhiên. Phân bố ở huyện Bình Sơn. Nhóm đất này được phân thành 1 đơn vị đất, 1 đơn vị đất phụ.

- *Đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá*: Đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá có diện tích 9.696,00 ha, chiếm 1,88% diện tích đất tự nhiên. Nhóm đất này phân bố hầu hết ở các huyện trong tỉnh, nơi thảm thực vật đã bị phá hủy một cách nghiêm trọng. Nhóm đất này được chia ra 2 đơn vị đất và 4 đơn vị đất phụ.

** Đánh giá chung về chất lượng các nhóm đất:*

Nhìn chung chất lượng đất của tỉnh Quảng Ngãi vào loại trung bình so với cả nước. Đất có chất lượng tốt là các nhóm đất phù sa, đất glây, đất đỏ và đất đen, chiếm tỷ lệ khoảng 21,09% diện tích tự nhiên trong tỉnh. Chất lượng trung bình là nhóm đất xám, chiếm tỷ lệ 73,07%. Chất lượng kém là nhóm đất cát biển, đất mặn, đất nứt nẻ và đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá, chiếm tỷ lệ 3,52%.

II. Về kinh tế - Xã hội

1. Về kinh tế:

- *Tăng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)* ước đạt 51.224,8 tỷ đồng (giá so sánh 2010), tăng 9,6% so với năm 2017. Trong đó, khu vực công nghiệp-xây dựng tăng 12,1% so với năm 2017; khu vực dịch vụ tăng 8,4%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,5%. GRDP không tính sản phẩm lọc hóa dầu tăng 8,5% so với năm 2017. GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt 57,8 triệu đồng/người, tương đương 2.514 USD/người.

- *Giá trị sản xuất công nghiệp* tháng ước đạt 10.377 tỷ đồng, tăng 5,7% so với cùng kỳ 2017. Lũy kế 12 tháng, ước đạt 116.490 tỷ đồng, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm trước và đạt 104,5% kế hoạch năm. Trong đó, công nghiệp lọc hóa dầu tăng 14,8%; công nghiệp ngoài dầu tăng 9,7%.

Hầu hết các sản phẩm đều tăng, trong đó có nhiều sản phẩm tăng khá. Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất đang khẩn trương đẩy nhanh đầu tư xây dựng: cơ bản hoàn thành nhà máy cán thép, đang triển khai xây dựng khu vực cảng; tuyển dụng và đào tạo cho hơn 3.000 lao động, dự kiến nhà máy cán thép dài (giai đoạn 1) sẽ ra sản phẩm vào quý 1/2019.

- *Về thương mại, dịch vụ và giá cả thị trường*

+ *Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng* trong tháng ước đạt 4.376 tỷ đồng, tăng 8,9% so với tháng cùng kỳ 2017. Lũy kế 12 tháng ước

đạt ước đạt 51.018,7 tỷ đồng, tăng 10,4% so với năm 2017 và đạt 100% kế hoạch năm.

+ **Kim ngạch xuất khẩu** trong tháng ước đạt 45,9 triệu USD, tăng 13,1% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 12 tháng ước đạt 573,2 triệu USD, tăng 25,1% so với cùng kỳ năm trước và đạt 127,4% kế hoạch năm.

+ **Kim ngạch nhập khẩu** trong tháng ước đạt 96,8 triệu USD, tăng mạnh (tăng 278%) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 12 tháng ước đạt 1.123 triệu USD, tăng 129,9% và đạt 119,5% kế hoạch năm.

+ **Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt)** tiếp tục tăng trưởng, chất lượng dịch vụ vận tải ngày càng được cải thiện. Doanh thu vận tải và các dịch vụ vận tải ước đạt 3.951 tỷ đồng, tăng 16,3% so với năm 2017.

+ **Tín dụng ngân hàng:** Ước đến 31/12/2018, huy động khoảng 46.800 tỷ đồng, tăng 6,28% so với cuối năm 2017; tổng dư nợ cho vay ước đạt 44.500 tỷ đồng, tăng 14,8%; nợ xấu 950 tỷ đồng, chiếm 2,13%/tổng dư nợ.

- **Về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản:** Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 15.389,74 tỷ đồng, tăng 4,9% so với năm 2017. Trong đó, nông nghiệp tăng 2,0%; lâm nghiệp tăng 12,51%; thủy sản tăng 7,8%. Trong năm, có 10 dự án nông nghiệp do tỉnh quản lý cấp phép với tổng vốn đăng ký gần 324 tỷ đồng, chủ yếu đăng ký tham gia sản xuất rau an toàn, sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, công nghệ cao.

Chăn nuôi lợn gặp nhiều khó khăn về thị trường tiêu thụ và giá cả, nhất là trong những tháng đầu năm; chăn nuôi bò phát triển chậm, không ổn định. Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1.165,16 ngàn m³, tăng 21,2%. Sản lượng thủy sản ước đạt 240 ngàn tấn, tăng 11,6% so với năm 2017.

- **Về Chương trình xây dựng nông thôn mới:** Đến 30/9/2018, có thêm 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới, còn 08 xã đạt dưới 5 tiêu chí, bình quân đạt 12,58 tiêu chí/xã, tăng 0,5 tiêu chí so với cuối năm 2017. Ước đến 31/12/2018, có 20 xã đạt chuẩn nông thôn mới, lũy kế có 61 xã đạt chuẩn.

- **Về thực hiện nhiệm vụ xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông và hạ tầng đô thị:** Tổ chức công bố và bàn giao 04 đồ án quy hoạch cho các huyện, thành phố, đơn vị liên quan quản lý, sử dụng. Phối hợp với Bộ Xây dựng kiểm tra thực tế và hoàn thiện hồ sơ Đề án Đề nghị công nhận Khu vực dự kiến thành lập thị xã Đức Phổ đạt tiêu chí đô thị loại IV.

Tiếp tục bố trí vốn để đầu tư phát triển hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông và hạ tầng đô thị như: Đường Nguyễn Công Phương (giai đoạn 2); nâng cấp mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi - Chợ Chùa; cầu Cửa Đại; cầu Thạch Bích; cầu An Phú; đường trục chính phía Tây thị trấn La Hà; tuyến đường Đông thị trấn Mộ Đức; đường D9 trung tâm huyện Sơn Tịnh mới, đường trung tâm huyện Sơn Tây, Trà Bồng, Minh Long... Trong năm, chấp thuận chủ trương đầu tư 27 dự án khu đô thị, khu dân cư với tổng diện tích

quy hoạch 198,44 ha, tổng mức đầu tư gần 2.684 tỷ đồng. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 20,38%, đạt kế hoạch đề ra (20,37%).

+ **Phát triển Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp:** Từ đầu năm đến nay, đã cấp phép đầu tư cho 46 dự án với tổng vốn đăng ký khoảng 10.056 tỷ đồng; trong đó, có 11 dự án FDI với vốn đăng ký 171,77 triệu USD. Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 370 triệu USD, tăng 15,6%; hàng hóa thông qua cảng ước đạt 17,5 triệu tấn, tăng 0,6% so với năm 2017; giải quyết việc làm mới cho 5.000 lao động.

Tập trung chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch phục vụ các dự án lớn như: Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất hoàn thành 108,2ha (đạt 97%); khu đô thị công nghiệp Dung Quất - giai đoạn 1A hoàn thành 106 ha (đạt 98%), đủ điều kiện giao đất cho nhà đầu tư 100,4ha; khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất phần bổ sung 3 9,1 ha đã GPMB đạt 98% và nhiều dự án hạ tầng trong các KCN, KKT. Xây dựng phương án bồi thường, di dời Nhà máy mì Tịnh Phong ra khỏi quy hoạch KCN VSIP. Đã bố trí 280,527 tỷ đồng để đầu tư 15 dự án xây dựng hạ tầng KKT Dung Quất và các KCN tỉnh.

+ **Tổng thu ngân sách trên địa bàn** trong tháng ước đạt 1.729 tỷ đồng, lũy kế thu 12 tháng, ước đạt 19.827 tỷ đồng, tăng 32% so với cùng kỳ năm trước và đạt 135,3% dự toán năm, trong đó, thu nội địa đạt 16.627 tỷ đồng, đạt 118,9% dự toán năm, thu hoạt động xuất nhập khẩu đạt 3.200 tỷ đồng, đạt 477,6% dự toán năm.

- **Về quản lý đầu tư phát triển:** Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh ước đạt 29.594 tỷ đồng, tăng 37% so với năm 2017. Kế hoạch vốn đầu tư công 2018 được giao 4.259,585 tỷ đồng, trong đó: vốn ngân sách địa phương **2.705,450 tỷ đồng (chưa bao gồm 155 tỷ đồng bội chi NSDP)**, vốn ngân sách trung ương **1.554,135 tỷ đồng**. Đến 20/12/2018, giải ngân đạt 3.308,5 tỷ đồng, bằng 78% kế hoạch, trong đó: vốn địa phương 2.123 tỷ đồng, bằng 78% kế hoạch, vốn trung ương 1.185 tỷ đồng, bằng 76% kế hoạch. Hiện đang tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện, phấn đấu đến 31/01/2019 giải ngân đạt 100% kế hoạch.

- **Về cải thiện môi trường đầu tư, đồng hành, hỗ trợ doanh nghiệp; nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh:** Tập trung triển khai quyết liệt các biện pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư, đồng hành, hỗ trợ doanh nghiệp; hàng tháng tổ chức “cà phê doanh nhân”; hàng quý tổ chức đối thoại doanh nghiệp; xét tôn vinh danh hiệu và tổ chức trao giải thưởng cho doanh nhân, doanh nghiệp tiêu biểu tỉnh lần VI-2018; tăng cường cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian, giảm thủ tục. Thực hiện chương trình “Khởi nghiệp cùng chuyên gia” phát sóng trên kênh truyền hình PTQ. Tổ chức Hội nghị phân tích, đánh giá kết quả PCI năm 2017 và triển khai bộ tiêu chí đánh giá các sở, ngành, địa phương (DDCI) trong năm 2018.

+ **Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài (FDI):** Trong tháng 12/2018, toàn tỉnh cấp mới 01 dự án FDI. Từ đầu năm đến nay, đã cấp phép mới cho 14 dự án, với tổng vốn đăng ký 422,6 triệu USD. Lũy kế đến nay, có 60 dự án FDI còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký 1.700 triệu USD.

+ **Tình hình đầu tư trong nước:** có 01 dự án được cấp chủ trương đầu tư với tổng vốn đăng ký khoảng 5,9 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, có 114 dự án được cấp chủ trương đầu tư với tổng vốn đăng ký khoảng 22.313 tỷ đồng.

+ **Công tác quản lý, đăng ký doanh nghiệp:** số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong tháng tính đến ngày 20/12/2018 là 49 doanh nghiệp, tăng 44,12% so với cùng kỳ năm 2017; vốn đăng ký 244,4 tỷ đồng, giảm 1,39 lần so với cùng năm 2017. Lũy kế 12 tháng, có 762 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với số vốn đăng ký gần 9.242 tỷ đồng, tăng 8,4% về số doanh nghiệp nhưng giảm 37,3% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Có 214 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 39,9%; có 118 doanh nghiệp giải thể tự nguyện, giảm 6,4%.

+ **Quản lý tài nguyên và môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu:** Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ngãi. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cho 14/14 huyện, thành phố. Ban hành quy định hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; bổ sung, điều chỉnh bảng giá đất ở trên địa bàn tỉnh áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2015 - 2019). Giải quyết 108 vụ việc vướng mắc liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giải phóng mặt bằng các dự án.

2. Về xã hội

a) Giáo dục và đào tạo

Tiếp tục được tập trung chỉ đạo, thực hiện. Tiếp tục đổi mới phương pháp, hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ. Tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống và kỹ năng sống cho học sinh. Tổ chức thi tuyển học sinh lớp 10 và kỳ thi THPT quốc gia năm 2018 đúng quy chế; tỷ lệ học sinh đỗ kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia 2017-2018 đạt hơn 93%. Từ đầu năm đến nay, tăng 32 trường đạt chuẩn quốc gia so với cuối năm 2017; lũy kế có 374 trường đạt chuẩn. Triển khai thực hiện việc rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở mầm non, phổ thông phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của địa phương gắn với nâng cao chất lượng giáo dục..

b) Công tác y tế, dân số và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Hoàn thành đưa vào sử dụng các hạng mục công trình nâng cấp, sửa chữa Bệnh viện Đa khoa tỉnh; 04 trạm y tế xã. Đưa Bệnh viện đa khoa Phúc Hưng vào hoạt động. Từ đầu năm đến nay, có thêm 07 xã đạt tiêu chí quốc

gia về y tế, lũy kế có 154/184 (83,7%) xã, phường, thị trấn đạt chuẩn; tăng số giường bệnh/vạn dân lên 27,3 giường. Kịp thời ứng phó dịch tay chân miệng trên địa bàn tỉnh. Hoàn thành việc sắp xếp các đơn vị y tế trực thuộc theo hướng thu gọn đầu mối, giảm 07 đơn vị.

c) Lao động, việc làm, giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội

Thông qua 26 phiên giao dịch việc làm có hơn 1.200 doanh nghiệp, cơ sở dạy nghề tham gia tuyển dụng, tuyển sinh giải quyết việc làm trong nước cho 7.833 lao động. Đưa 1.800 người đi lao động nước ngoài. Tập trung xét duyệt 2.498 hồ sơ hưởng ưu đãi người có công; cơ bản giải quyết xong hồ sơ người có công tồn đọng. Ước đến 31/12/2018, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh còn 9,57%, giảm 1,59%; trong đó, miền núi còn 31,5%, giảm 5,47% so với cuối năm 2017.

d) Văn hóa thể thao và du lịch

Tổ chức Lễ đón nhận Bằng xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt di tích lịch sử Địa điểm về cuộc khởi nghĩa Ba Tơ. Triển khai xây dựng hồ sơ văn hóa phi vật thể cấp quốc gia cho Nghệ thuật tạo hình cây Nêu của dân tộc Cor; khảo sát, đánh giá, lập hồ sơ và tổ chức Hội nghị thông tin Công viên địa chất toàn cầu Lý Sơn.

Tổ chức Đại hội thể dục thể thao tỉnh và lựa chọn các vận động viên có thành tích cao tập huấn, chuẩn bị tham gia Đại hội thể dục thể thao toàn quốc. Các đội tuyển của tỉnh tham gia 19 giải thể thao toàn quốc và giành được 102 huy chương.

Xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng tại 04 huyện: Lý Sơn, Bình Sơn, Nghĩa Hành và Ba Tơ. Lượng khách đến tham quan tăng mạnh; ước đạt khoảng 1 triệu lượt người, tăng 23% so với năm 2017.

đ) Thông tin, truyền thông và phát thanh, truyền hình

Tập trung tuyên truyền, tổ chức các ngày lễ lớn của đất nước và các sự kiện quan trọng của tỉnh; các nội dung Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 và thứ 7 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII,... Triển khai ứng dụng chữ ký số tại 14 huyện, thành phố và 46 xã (đạt 25% tổng số xã). Kết nối, liên thông phần mềm quản lý văn bản quản lý điều hành giữa 3 cấp: tỉnh, huyện, xã đạt 100%. Triển khai phần mềm một cửa điện tử dùng chung cho Trung tâm hành chính công tỉnh, tiếp tục triển khai cho các huyện, thành phố. Đưa vào vận hành Trung tâm dữ liệu tỉnh (Datacenter).

e) Văn hóa thể thao và du lịch

Tổ chức triển khai và hoàn thành cơ bản các nhiệm vụ trọng tâm theo kế hoạch. Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ tập trung hướng vào phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, gắn với xây dựng nông thôn mới. Đã nghiệm thu kết quả 16 đề tài, dự án khoa

học và công nghệ. Công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng được triển khai đồng bộ.

3. Đánh giá chung

Bám sát mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đề ra từ đầu năm, với sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị, cố gắng phấn đấu của các ngành, các cấp, toàn quân, toàn dân trong tỉnh và cộng đồng doanh nghiệp, kinh tế-xã hội của tỉnh năm 2018 đạt được nhiều kết quả vượt bậc.

Hầu hết các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đều đạt và vượt so với kế hoạch đề ra (16/18 chỉ tiêu). Phần lớn các sản phẩm công nghiệp đều tăng, trong đó, Nhà máy lọc dầu Dung Quất hoạt động vượt công suất (6,85 triệu tấn). Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng cao (9,6%); kim ngạch xuất khẩu vượt 20,0% và kim ngạch nhập khẩu vượt 19,1% kế hoạch; thu ngân sách đạt 132,9% dự toán; tín dụng ngân hàng ổn định, nợ xấu trong tầm kiểm soát. Công tác xúc tiến thu hút đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp ngày càng được đổi mới và hiệu quả. Công tác cải cách hành chính tiếp tục được quan tâm, sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp công bước đầu có kết quả. Đưa trung tâm hành chính công cấp tỉnh vào hoạt động, giải quyết một lượng lớn thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian phục vụ người dân và doanh nghiệp. Môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện, thu hút đầu tư vẫn được duy trì, doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng cao; đối thoại giữa chính quyền với doanh nghiệp được tăng cường, kịp thời tháo gỡ khó khăn vướng mắc tạo điều kiện để doanh nghiệp phát triển.

Công tác đền ơn đáp nghĩa, an sinh xã hội được quan tâm triển khai với nhiều hoạt động thiết thực, ý nghĩa; giáo dục và đào tạo tiếp tục được cải thiện chất lượng dạy và học. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, tạo việc làm, văn hóa, thể dục thể thao tiếp tục đạt được những kết quả đáng ghi nhận. An ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững.

Bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh còn bộc lộ một số tồn tại, hạn chế như đã nêu ở trên, trong đó nổi lên một số vấn đề cần tập trung lãnh đạo, chỉ đạo để khắc phục, cụ thể: cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng định hướng nhưng chưa đạt yêu cầu đề ra; còn lặp lại tình trạng được mùa mất giá nông sản do tác động của yếu tố thời tiết và thị trường tiêu thụ. Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng phục vụ các dự án trọng điểm được quan tâm chỉ đạo nhưng hiệu quả đạt chưa cao. Tình trạng khai thác trái phép một số loại khoáng sản đã được chấn chỉnh nhưng chưa được đẩy lùi triệt để như đất, cát, sỏi,... Vấn đề vệ sinh môi trường liên quan đến vận chuyển, xử lý rác thải ở một số địa phương chưa được giải quyết dứt điểm. Tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến đất đai, ô nhiễm môi trường còn diễn biến phức tạp, kéo ở nhiều địa phương.

Phần II

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tổ chức thực hiện

Thực hiện theo quy định tại Thông số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; ngày 30/7/2018 Tổng cục Quản lý đất đai có Công văn số 4032/BTNMT-TCQLĐĐ về việc chuẩn bị kiểm kê đất đai năm 2019 và thực hiện thống kê đất đai năm 2018

- Đối với cấp tỉnh:

+ Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo và giao nhiệm vụ cho Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố tổ chức thực hiện công tác thống kê theo đúng quy định. Ngày 17/8/2018 Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số 3797/STNMT-QLĐĐ về việc thực hiện thống kê đất đai năm 2018 và chuẩn bị kiểm kê đất đai năm 2019; đồng thời ban hành văn bản số 402/STNMT-QLĐĐ ngày 26/01/2019 về việc đôn đốc thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2018 của UBND cấp huyện và văn bản số 618/STNMT-QLĐĐ ngày 19/02/2019 về việc giao nộp sản phẩm thống kê đất đai năm 2018 của UBND cấp huyện.

+ Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức các cuộc họp giao ban để giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện ở các địa phương, đơn vị liên quan.

- Cấp huyện: UBND các huyện, thành phố đã có văn bản chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các phòng, ban liên quan của huyện và UBND các xã, phường, thị trấn tổ chức thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2017 theo đúng tinh thần chỉ đạo của tỉnh.

- Cấp xã: UBND xã đã giao nhiệm vụ cho cán bộ địa chính trực tiếp thực hiện công tác thống kê đất đai trên địa bàn; đối với một số địa phương, phần lớn là các xã miền núi, UBND xã hợp đồng với đơn vị có chức năng để thực hiện công tác này.

2. Nguồn tài liệu phục vụ thống kê đất đai năm 2018

- Bản đồ kết quả điều tra kiểm kê đất đai năm 2014 và số liệu thống kê đất đai năm 2017;

- Bản đồ địa chính các tỷ lệ 1/500, 1/1.000, 1/2000, 1/5000;

- Hồ sơ địa chính, hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng, hồ sơ đăng ký biến động đất đai, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, và các hồ sơ, tài liệu đất đai khác có liên quan;

- Số liệu thống kê đất đai năm 2018 tại 184 xã, phường, thị trấn đã được tổng hợp trực tiếp trên phần mềm online về thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Số liệu thống kê đất đai năm 2018 của 14 huyện, thành phố đã được tổng hợp trực tiếp trên phần mềm online về thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Đánh giá độ tin cậy của các loại tài liệu

Tất cả các nguồn tài liệu nêu trên đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt, thống nhất đưa vào sử dụng nên có độ chính xác tương đối cao.

4. Phương pháp thực hiện thống kê đất đai năm 2018

- Dựa trên cơ sở số liệu được tổng hợp từ cấp xã, cấp huyện đối chiếu kiểm tra và tổng hợp thành kết quả thống kê cấp huyện. Kết quả thống kê của cấp tỉnh dựa theo kết quả thống kê của cấp huyện được thực hiện trên phần mềm online trực tuyến về thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Xử lý, phân tích và tổng hợp số liệu; từ đó rút ra kết luận về cơ cấu sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất và theo đối tượng sử dụng đất tại thời điểm thống kê; phân tích nguyên nhân biến động sử dụng đất giữa năm thống kê với số liệu kiểm kê năm 2014 và số liệu thống kê năm 2017;

- Quá trình thực hiện từ tổng hợp đến xử lý số liệu, kết quả báo cáo được thực hiện nhanh chóng, kịp thời; đảm bảo tính phản ánh trung thực hiện trạng sử dụng đất và tuân thủ theo quy trình, quy phạm.

Phần III

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI

A. Hiện trạng sử dụng đất

Sau khi các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi hoàn thành công tác thống kê đất đai năm 2018 và báo cáo số liệu cho cấp tỉnh. Trên cơ sở đó UBND tỉnh Quảng Ngãi giao Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện tổng hợp số liệu, cụ thể như sau:

Tổng diện tích tự nhiên trên toàn tỉnh tính đến ngày 31/12/2018 là: 515.578,4 ha; trong đó:

- Đất nông nghiệp : 451.182,4 ha;
- Đất phi nông nghiệp : 54.198,3 ha;
- Đất chưa sử dụng : 10.197,7 ha.

I. Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng, đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất, cụ thể như sau

1. Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng:

Tổng diện tích tự nhiên (DTTN): 515.578,4 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 451.182,4 ha, chiếm 87,50% so với DTTN.

Trong đó:

+ Đất sản xuất nông nghiệp: 150.896,5 ha, chiếm 29,26% so với DTTN;

+ Đất lâm nghiệp: 2978.752,8 ha, chiếm 57,94% so với DTTN;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 1.129,1 ha, chiếm 0,22% so với DTTN;

+ Đất làm muối: 122,2 ha, chiếm 0,02% so với DTTN;

+ Đất nông nghiệp khác: 218,8 ha, chiếm 0,05% so với DTTN.

- Đất phi nông nghiệp: 54.198,3 ha, chiếm 10,5% so với DTTN.

Trong đó:

+ Đất ở: 11.708,5 ha, chiếm 2,27% so với DTTN;

+ Đất chuyên dùng: 24.413,0 ha, chiếm 4,54% so với DTTN;

+ Đất cơ sở tôn giáo: 76,3 ha, chiếm 0,01% so với DTTN

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 85,9 ha, chiếm 0,02% so với DTTN;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 4.766,8 ha, chiếm 0,92% so với DTTN;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 12.177,7 ha, chiếm 2,36% DTTN;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 1.976,2 ha, chiếm 0,38% DTTN;

+ Đất phi nông nghiệp khác: 2,9 ha

- Đất chưa sử dụng: 10.197,7 ha, chiếm 1,98% so với DTTN.

Trong đó:

+ Đất bằng chưa sử dụng: 4.611,9 ha, chiếm 0,89% so với DTTN;

+ Đất đồi núi chưa sử dụng: 5.423,0 ha, chiếm 1,05% so với DTTN;

+ Đất núi đá không có rừng cây: 162,8 ha, chiếm 0,03% so với DTTN.

2. Cơ cấu diện tích theo đối tượng sử dụng đất:

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân:

- Diện tích đất nông nghiệp: 275.878,8 ha, chiếm 61,15% so với tổng diện tích đất nông nghiệp;

- Diện tích đất phi nông nghiệp: 11.363,2 ha, chiếm 20,97% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

b) Đối với tổ chức kinh tế:

+ Diện tích đất nông nghiệp: 16.418,7 ha, chiếm 3,64% so với tổng diện tích đất nông nghiệp;

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 4.958,3 ha, chiếm 9,15% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp;

c) Đối với cơ quan đơn vị của nhà nước:

+ Diện tích đất nông nghiệp: 7.423,6 ha, chiếm 1,65% so với tổng diện tích đất nông nghiệp;

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 6.290,6 ha, chiếm 11,61% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp;

d) Đối với tổ chức sự nghiệp công lập:

+ Diện tích đất nông nghiệp: 105.241,5 ha, chiếm 23,33% so với tổng diện tích đất nông nghiệp;

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 915,7 ha, chiếm 1,69% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp;

đ) Đối với tổ chức khác:

Diện tích đất phi nông nghiệp: 0,3 ha, chiếm 0,001% so với diện tích đất phi nông nghiệp;

e) Đối với Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài:

Diện tích đất phi nông nghiệp: 776,90 ha, chiếm 1,43% so với diện tích đất phi nông nghiệp;

f) Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo:

Diện tích đất phi nông nghiệp: 162,5 ha, chiếm 0,3% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp;

3. Cơ cấu diện tích theo đối tượng quản lý:

a) UBND cấp xã:

- Diện tích đất nông nghiệp: 34.488,8 ha, chiếm 7,64% so với tổng diện tích đất nông nghiệp;

- Diện tích đất phi nông nghiệp: 20.786,8 ha, chiếm 38,35% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp;

- Diện tích đất chưa sử dụng: 10.195,0 ha, chiếm 99,97% so với tổng diện tích đất chưa sử dụng;

b) Tổ chức phát triển quỹ đất:

- Diện tích đất nông nghiệp: 2,4 ha, chiếm 0,001% so với tổng diện tích đất nông nghiệp;

- Diện tích đất phi nông nghiệp: 13,0 ha, chiếm 0,02% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp;

- Diện tích đất chưa sử dụng: 2,70 ha, chiếm 0,03% so với tổng diện tích đất chưa sử dụng;

c) Cộng đồng dân cư và tổ chức khác:

- Diện tích đất nông nghiệp: 11.728,8 ha, chiếm 2,60% so với tổng diện tích đất nông nghiệp;

- Diện tích đất phi nông nghiệp: 8.931,1 ha, chiếm 16,48% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp;

4. Cơ cấu diện tích tự nhiên theo đơn vị hành chính cấp huyện

STT	Tên huyện, thành phố	Diện tích tự nhiên theo đơn vị hành chính cấp huyện (ha)	Tỷ lệ % so với diện tích tự nhiên của tỉnh (%)	Ghi chú
1	TP Quảng Ngãi	15726.4	3.05	
2	Huyện Bình Sơn	46741.4	9.07	
3	Huyện Trà Bồng	42124.7	8.17	
4	Huyện Tây Trà	33910.3	6.58	
5	Huyện Sơn Tịnh	24413.2	4.74	
6	Huyện Tư Nghĩa	20549.7	3.99	
7	Huyện Sơn Hà	72816.8	14.12	
8	Huyện Sơn Tây	38563.4	7.48	
9	Huyện Minh Long	23719.9	4.60	
10	Huyện Nghĩa Hành	23458.0	4.55	
11	Huyện Mộ Đức	21401.7	4.15	
12	Huyện Đức Phổ	37316.1	7.24	
13	Huyện Ba Tơ	113797.0	22.07	
14	Huyện Lý Sơn	1039.9	0.20	

B. Tình hình, nguyên nhân biến động đất đai

- Tổng diện tích tự nhiên đến ngày 31/12/2018 là: 515.578,4 ha
- Tổng diện tích tự nhiên đến ngày 31/12/2014 là: 515.249,1 ha
- Tổng diện tích tự nhiên đến ngày 31/12/2017 là: 515.578,4 ha

Như vậy, tổng diện tích thống kê đất đai năm 2018 trên địa bàn tỉnh ổn định, không thay đổi so với diện tích thống kê ngày 31/12/2017.

I. Tình hình biến động của các loại đất:

1. Đối với đất nông nghiệp.

- Tổng diện tích đất nông nghiệp thống kê đến ngày 31/12/2018 là: 451.182,4 ha;

- Tổng diện tích đất nông nghiệp trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 là: 452.320,8 ha;

- Tổng diện tích đất nông nghiệp đến ngày 31/12/2017 là: 451.394,5 ha;

Như vậy, diện tích đất nông nghiệp thống kê đến ngày 31/12/2018 giảm 1138,4 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và giảm 212,1 ha so với kỳ thống kê ngày 31/12/2017; cụ thể theo số liệu chuyển các loại đất như sau:

a) Đất trồng lúa:

- Diện tích đất trồng lúa thống kê đến ngày 31/12/2018 là: 44.398,7 ha;

- Diện tích đất trồng lúa trong kỳ kiểm kê năm 2014 là: 44.722,7 ha;

- Diện tích đất trồng lúa thống kê đến ngày 31/12/2017 là: 44.484,2 ha;

Như vậy, diện tích đất trồng lúa thống kê đến ngày 31/12/2018 giảm 324,0 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và giảm 85,5 ha so với thống kê ngày 31/12/2017 do chuyển sang các loại đất sau: Đất nông nghiệp khác 1,5 ha; Đất ở tại nông thôn 28,3 ha; Đất ở tại đô thị 16,8 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,0 ha; Đất quốc phòng 0,2 ha; Đất an ninh 0,6 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 4,2 ha; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 9,4 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 23,2 ha; Đất sông ngòi, kênh rạch, suối 0,3 ha (do nạo vét sông để điều chỉnh dòng chảy ở huyện Minh Long).

b) Đất trồng cây hàng năm khác:

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác thống kê đến ngày 31/12/2018 là: 54.215,1 ha;

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác trong kỳ kiểm kê năm 2014 là: 54.780,4 ha;

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác thống kê đến ngày 31/12/2017 là: 54.296,9 ha;

Như vậy, diện tích đất trồng cây hàng năm khác thống kê đến ngày 31/12/2018 giảm 565,3 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và giảm 81,8 ha so với thống kê ngày 31/12/2017. Trong đó:

- Giảm 81,7 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất nông nghiệp khác 2,7 ha; Đất ở tại nông thôn 42,6 ha; Đất ở tại đô thị 13,2 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,9 ha; Đất quốc phòng 2,8 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,4 ha; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 2,1 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 9,1 ha; Đất cơ sở tôn giáo 0,6 ha; Đất nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2,5 ha;

- Tăng 0,1 ha do lấy từ đất trụ sở cơ quan (đất trụ sở Mặt trận thôn ở xã Bình Thới, huyện Bình Sơn, nay được UBND tỉnh Quảng Ngãi có văn bản thống nhất trả lại vị trí đất đó cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng)

c) Đất trồng cây lâu năm:

- Diện tích đất trồng cây lâu năm thống kê đến ngày 31/12/2018 là: 82.282,8 ha;

- Diện tích đất trồng cây lâu năm trong kỳ kiểm kê năm 2014 là: 50.569,4 ha;

- Diện tích đất trồng cây lâu năm thống kê đến ngày 31/12/2017 là: 52.019,0 ha;

Như vậy, diện tích đất trồng cây lâu năm thống kê đến ngày 31/12/2018 tăng 1.713,4 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và tăng 263,8 ha so với thống kê ngày 31/12/2017. Trong đó:

- Tăng 356,3 ha do lấy từ đất rừng sản xuất (rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 03 loại rừng được phê duyệt tại quyết định 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi trên địa bàn huyện Minh Long và Sơn Hà).

- Giảm 81,7 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất nông nghiệp khác 6,1 ha; Đất ở tại nông thôn 3,6 ha; Đất ở tại đô thị 2,8 ha; Đất quốc phòng 5,7 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 46,8 ha; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 16,7 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 7,4 ha; Đất cơ sở tôn giáo 0,4 ha; Đất nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,2 ha; Đất sông ngòi, kênh rạch, suối 0,1 ha (do nạo vét sông để điều chỉnh dòng chảy ở huyện Minh Long).

d) Đất rừng sản xuất:

- Diện tích đất rừng sản xuất thống kê đến ngày 31/12/2018 là: 168.407,8 ha;

- Diện tích đất rừng sản xuất trong kỳ kiểm kê năm 2014 là: 167.748,7 ha;

- Diện tích đất rừng sản xuất thống kê đến ngày 31/12/2017 là: 166.978,6 ha;

Như vậy, diện tích đất rừng sản xuất thống kê đến ngày 31/12/2018 tăng 659,1 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và tăng 1.429,1 ha so với thống kê ngày 31/12/2017. Trong đó:

- Tăng 1.860,3 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 1,8 ha; Đất rừng phòng hộ 1.779,1 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 79,4 ha (Do rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 03 loại rừng được phê duyệt tại quyết định 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi trên địa bàn huyện Minh Long và Sơn Hà. Phần diện tích này trong thống kê năm

2017 chưa cập nhật).

- Giảm 431,1 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 356,3 ha; Đất rừng phòng hộ 4,0 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,1 ha; Đất nông nghiệp khác 20,4ha; Đất ở tại nông thôn 4,0 ha; Đất quốc phòng 2,2 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 11,1 ha; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 6,5 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 23,1 ha; Đất cơ sở tôn giáo 0,3 ha; Đất nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 3,1 ha.

đ) Đất rừng phòng hộ:

- Diện tích đất rừng phòng hộ thống kê đến ngày 31/12/2018 là: 130.345,1 ha;

- Diện tích đất rừng phòng hộ trong kỳ kiểm kê năm 2014 là: 133.029,8 ha;

- Diện tích đất rừng phòng hộ thống kê đến ngày 31/12/2017 là: 132.115,3 ha;

Như vậy, diện tích đất rừng phòng hộ thống kê đến ngày 31/12/2018 giảm 2.684,7 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và giảm 1.770,3 ha so với thống kê ngày 31/12/2017. Trong đó:

- Tăng 9,5 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất rừng sản xuất 4,0 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 5,5 ha (*Do rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 03 loại rừng được phê duyệt tại quyết định 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi trên địa bàn huyện Minh Long và Sơn Hà, trong thống kê năm 2017 chưa cập nhật diện tích này*).

- Giảm 1.779,8 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng sản xuất 1.779,1 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,7 ha (*nâng cấp sửa chữa hồ xử lý rác thải sinh hoạt ở xã Sơn Tinh, huyện Sơn Tây*).

e) Đất nuôi trồng thủy sản:

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản thống kê đến ngày 31/12/2018 là: 1.129,1 ha;

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản trong kỳ kiểm kê năm 2014 là: 1.131,1 ha;

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản thống kê đến ngày 31/12/2017 là: 1.128,2 ha;

Như vậy, diện tích đất nuôi trồng thủy sản thống kê đến ngày 31/12/2018 giảm 2,0 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và tăng 0,9 ha so với thống kê ngày 31/12/2017. Trong đó:

- Tăng 3,6 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất rừng sản xuất 0,1 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,5 ha; Đất bằng chưa sử dụng 3,1 ha.

- Giảm 2,7 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng (*Xây*

dụng hệ thống để bao ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng khu vực xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi).

f) Đất làm muối:

- Diện tích đất làm muối thống kê đến ngày 31/12/2018 là: 122,2 ha;
- Diện tích đất làm muối trong kỳ kiểm kê năm 2014 là: 128,6 ha;
- Diện tích đất làm muối thống kê đến ngày 31/12/2017 là: 122,2 ha;

Như vậy, diện tích đất làm muối thống kê đến ngày 31/12/2018 giảm 6,4 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và không thay đổi so với thống kê ngày 31/12/2017.

g) Đất nông nghiệp khác:

- Diện tích đất nông nghiệp khác thống kê đến ngày 31/12/2018 là: 281,8 ha;
- Diện tích đất nông nghiệp khác trong kỳ kiểm kê năm 2014 là: 210,1 ha;
- Diện tích đất nông nghiệp khác thống kê đến ngày 31/12/2017 là: 250,3 ha;

Như vậy, diện tích đất nông nghiệp khác thống kê đến ngày 31/12/2018 tăng 71,7 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và tăng 31,6 ha so với thống kê ngày 31/12/2017. Trong đó:

- Tăng 32,1 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 1,5 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 2,7 ha; Đất trồng cây lâu năm 6,1 ha; Đất rừng sản xuất 20,4 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,8 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,3 ha; Đất bãi chừa sử dụng 0,2 ha.

- Giảm 0,5 ha do chuyển sang đất quốc phòng (*xây dựng thao trường bắn huấn luyện cấp huyện ở xã Tịnh Trà, huyện Sơn Tịnh*).

2. Đối với đất phi nông nghiệp

- Tổng diện tích đất phi nông nghiệp thống kê đến ngày 31/12/2018 là: 54.198,3 ha;
- Tổng diện tích đất phi nông nghiệp trong kỳ kiểm kê năm 2014 là: 52.420,9 ha;
- Tổng diện tích đất phi nông nghiệp thống kê đến ngày 31/12/2017 là: 53.893,8 ha;

Như vậy, tổng diện tích đất phi nông nghiệp thống kê đến ngày 31/12/2018 tăng 1.777,4 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và tăng 304,5 ha so với kỳ thống kê ngày 31/12/2017, cụ thể theo số liệu chuyển các loại đất như sau:

a) Đất ở tại nông thôn:

- Diện tích đất ở tại nông thôn thống kê đến ngày 31/12/2018: 10.149,9 ha;
- Diện tích đất ở tại nông thôn trong kỳ kiểm kê năm 2014: 9.590,4 ha;
- Diện tích đất ở tại nông thôn thống kê đến ngày 31/12/2017: 10.064,7 ha;

Như vậy, diện tích đất ở tại nông thôn thống kê đến ngày 31/12/2018 tăng 559,5 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và tăng 85,2 ha so với thống kê ngày 31/12/2017. Trong đó:

- Tăng 85,9 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 28,3 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 42,6 ha; Đất trồng cây lâu năm 3,6 ha; Đất rừng sản xuất 4,0 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,1 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,8 ha; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,9 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,4 ha; Đất nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,9 ha; Đất sông ngòi, kênh, rạch suối 0,7 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 1,2 ha; Đất bằng chưa sử dụng 0,5 ha.

- Giảm 0,6 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,1 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,5 ha.

b) Đất ở tại đô thị:

- Diện tích đất ở tại đô thị thống kê đến ngày 31/12/2018: 1.558,7 ha;
- Diện tích đất ở tại đô thị trong kỳ kiểm kê năm 2014: 1.437,1 ha;
- Diện tích đất ở tại đô thị thống kê đến ngày 31/12/2017: 1.532,0 ha;

Như vậy, diện tích đất ở tại đô thị thống kê đến ngày 31/12/2018 tăng 121,6 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và tăng 26,7 ha so với thống kê ngày 31/12/2017. Trong đó:

- Tăng 36,1 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 16,8 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 13,2 ha; Đất trồng cây lâu năm 2,8 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,1 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,3 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,1 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 0,3 ha; Đất bằng chưa sử dụng 0,4 ha.

- Giảm 9,4 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,2 ha; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,2 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 8,9 ha (*thống kê đất đai 2017 không tách phân diện tích đất giao thông, cấp nước, thoát nước, đất công viên, cây xanh, thương mại dịch vụ trong các dự án khu dân cư trên địa bàn huyện Tư Nghĩa nên thống kê 2018 điều chỉnh lại cho đúng với quy hoạch chi tiết 1/500 được phê duyệt*).

c) Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan thống kê đến ngày 31/12/2018: 172,6 ha;
- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan trong kỳ kiểm kê năm 2014:

161,2 ha;

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan thống kê đến ngày 31/12/2017: 170,3 ha;

Như vậy, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan thống kê đến ngày 31/12/2018 tăng 11,4 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và tăng 2,3 ha so với thống kê ngày 31/12/2017. Trong đó:

- Tăng 5,2 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 1,0 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 3,9 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,3 ha (*Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh và Trung tâm Chính trị - Hành chính huyện Sơn Tịnh*).

- Giảm 2,9 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 0,1ha; Đất ở tại nông thôn 0,1 ha (*đất trụ sở Mặt Trận thôn ở xã Bình Thới, huyện Bình Sơn, nay được UBND tỉnh Quảng Ngãi có văn bản thống nhất trả lại vị trí đất đó cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng*); Đất ở tại đô thị 0,1 ha (*Khu dân cư dọc tuyến đường Trường PTTH Phạm Văn Đồng - ĐT 624C, thị trấn Mộ Đức, huyện Mộ Đức; Khu Dịch vụ và dân cư An Phú, trung tâm thị trấn Mộ Đức*); Đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,9 ha (*xây dựng Trường chính trị tỉnh Quảng Ngãi tại phường Trần Phú*); Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,8 ha (*xây dựng đường đô thị 02 và kè chống sạt lở các cơ quan khu vực trung tâm hành chính huyện Sơn Tây; Đường nối từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Tự Tân, phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi*).

d) Đất quốc phòng:

- Diện tích đất quốc phòng thống kê đến ngày 31/12/2018: 679,8 ha;

- Diện tích đất quốc phòng trong kỳ kiểm kê năm 2014: 656,8 ha;

- Diện tích đất quốc phòng thống kê đến ngày 31/12/2017: 666,6 ha;

Như vậy, diện tích đất quốc phòng thống kê đến ngày 31/12/2018 tăng 23,0 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và tăng 13,2 ha so với thống kê ngày 31/12/2017 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,2 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 2,8 ha; Đất trồng cây lâu năm 5,7 ha; đất rừng sản xuất 2,2 ha; Đất nông nghiệp khác 0,5 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,3 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,3 ha; Đất bằng chưa sử dụng 0,2 ha; Đất núi đá không có rừng cây 1 ha.

đ) Đất an ninh:

- Diện tích đất an ninh thống kê đến ngày 31/12/2018: 45,7 ha;

- Diện tích đất an ninh trong kỳ kiểm kê năm 2014: 38,9 ha;

- Diện tích đất an ninh thống kê đến ngày 31/12/2017: 44,9 ha;

Như vậy, diện tích đất an ninh thống kê đến ngày 31/12/2018 tăng 6,8

ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và tăng 0,8 ha so với thống kê ngày 31/12/2017 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,6 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,1 ha (do mở rộng trụ sở làm việc công an huyện Tư Nghĩa).

e) Đất xây dựng công trình sự nghiệp:

- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp thống kê đến ngày 31/12/2018: 1.225,3 ha;

- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp trong kỳ kiểm kê năm 2014: 1.131,4 ha;

- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp thống kê đến ngày 31/12/2017: 1.150,1 ha;

Như vậy, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp thống kê đến ngày 31/12/2018 tăng 93,9 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và tăng 75,2 ha so với thống kê ngày 31/12/2017. Trong đó:

- Tăng 76,8 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 4,2 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 2,4 ha; Đất trồng cây lâu năm 46,8 ha; Đất rừng sản xuất 11,1 ha; Đất ở tại nông thôn 0,1 ha; Đất ở tại đô thị 0,2 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,9 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,1 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 9,4 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,2 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,1 ha; Đất bằng chưa sử dụng 0,3 ha.

- Giảm 1,6 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,8 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,1 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,7 ha.

f) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:

- Diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thống kê đến ngày 31/12/2018: 3.258,1 ha;

- Diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong kỳ kiểm kê năm 2014: 2.871,0 ha;

- Diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thống kê đến ngày 31/12/2017: 3.223,6 ha;

Như vậy, diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thống kê đến ngày 31/12/2018 tăng 387,1 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và tăng 34,5 ha so với thống kê ngày 31/12/2017. Trong đó:

- Tăng 36,6 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 9,4 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 2,1 ha; Đất trồng cây lâu năm 16,7 ha; Đất rừng sản xuất 6,5 ha; Đất ở tại đô thị 0,2 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,1 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,8 ha; Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,1 ha; Đất bằng chưa sử dụng 0,5 ha.

- Giảm 2,1 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 1,9 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,1 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,1 ha.

g) Đất sử dụng vào mục đích công cộng:

- Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng thống kê đến ngày 31/12/2018: 18.031,5 ha;

- Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng trong kỳ kiểm kê năm 2014: 17.489,7 ha;

- Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng thống kê đến ngày 31/12/2017: 17.958,9 ha;

Như vậy, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng thống kê đến ngày 31/12/2018 tăng 541,8 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và tăng 72,6 ha so với thống kê ngày 31/12/2017. Trong đó:

- Tăng 89,2 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 23,2 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 9,1 ha; Đất trồng cây lâu năm 7,4 ha; Đất rừng sản xuất 23,1 ha; Đất rừng phòng hộ 0,7 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 2,7 ha; Đất ở nông thôn 0,5 ha; Đất ở đô thị 8,9 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,8 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,7 ha; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,1 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,3 ha; Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 7,6 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 1,7 ha; Đất bằng chưa sử dụng 1,5 ha; Đất đồi núi chưa sử 0,1 ha.

- Giảm 16,6 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất nuôi trồng thủy sản 0,5ha; Đất nông nghiệp khác 0,8 ha; đất ở tại nông thôn 1,4 ha; Đất ở đô thị 2,3 ha; Đất trụ sở cơ quan 0,3 ha; Đất quốc phòng 0,3 ha; Đất an ninh 0,1 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 9,4 ha; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,8 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,8 ha.

h) Đất cơ sở tôn giáo:

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo thống kê đến ngày 31/12/2018: 76,3 ha;

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo trong kỳ kiểm kê năm 2014: 71,8 ha;

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo thống kê đến ngày 31/12/2017: 74,8 ha;

Như vậy, diện tích đất cơ sở tôn giáo thống kê đến ngày 31/12/2018 tăng 4,6 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và tăng 1,6 ha so với thống kê ngày 31/12/2017 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 0,6 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,4 ha; Đất rừng sản xuất 0,3 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,3 ha. (do xây dựng các công trình: Niệm Phật đường Phổ Thạnh tại xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh; Chùa An Hội ở xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa; Mở rộng Chùa Thanh Sơn tại xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ; xây dựng Chùa Hải Lâm tại xã An Hải, huyện Lý

Son).

k) Đất cơ sở tín ngưỡng:

- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng thống kê đến ngày 31/12/2018: 85,9ha;

- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng trong kỳ kiểm kê năm 2014: 85,4 ha;

- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng thống kê đến ngày 31/12/2017: 85,9ha;

Như vậy, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng thống kê đến ngày 31/12/2018 tăng 0,5 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và ổn định không tăng hoặc giảm so với thống kê ngày 31/12/2017.

l) Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

- Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thống kê đến ngày 31/12/2018 là: 4.766,8 ha;

- Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng trong kỳ kiểm kê năm 2014 là: 4.815,6 ha;

- Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thống kê đến ngày 31/12/2017 là: 4.762,1 ha;

Như vậy, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thống kê đến ngày 31/12/2018 giảm 48,8 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và tăng 4,7 ha so với thống kê ngày 31/12/2016. Trong đó:

- Tăng 7,7 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 2,5 ha; Đất trồng cây lâu năm 1,2 ha; Đất rừng sản xuất 3,1 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,8 ha; Đất bằng chưa sử dụng 0,1 ha.

- Giảm 3,0 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất nông nghiệp khác 0,3 ha; Đất ở tại nông thôn 0,9 ha; Đất ở tại đô thị 0,1 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,2 ha; Đất sử dụng vào mục đích công 1,3 ha; Đất cơ sở tôn giáo 0,3 ha.

m) Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối:

- Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thống kê đến ngày 31/12/2018 là: 12.177,7 ha;

- Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối trong kỳ kiểm kê năm 2014: 12.070,0 ha;

- Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thống kê đến ngày 31/12/2017: 12.186,6 ha;

Như vậy, diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thống kê đến ngày 31/12/2018 tăng 107,7 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và giảm 8,9 ha so với thống kê ngày 31/12/2017. Trong đó:

- Tăng 0,4ha do lấy từ đất trồng lúa 0,3 ha; đất trồng cây lâu năm 0,1ha (do nạo vét sông để điều chỉnh dòng chảy ở huyện Minh Long).

- Giảm 9,3 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,7 ha; Đất quốc phòng 0,3 ha; Đất xây dựng công trình nghiệp 0,1 ha; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,1 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 7,6 ha; Đất bằng chưa sử dụng 0,4 ha (đất sông ngòi không sử dụng sau khi xây dựng đường kè Bắc Sông Trà Bồng ở xã Bình Trung, huyện Bình Sơn).

n) Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng:

- Diện tích đất mặt nước chuyên dùng thống kê đến ngày 31/12/2018: 1.967,2 ha;

- Diện tích đất mặt nước chuyên dùng trong kỳ kiểm kê năm 2014: 1.999,2 ha;

- Diện tích đất mặt nước chuyên dùng thống kê đến ngày 31/12/2017: 1.970,5 ha;

Như vậy, diện tích đất mặt nước chuyên dùng thống kê đến ngày 31/12/2018 giảm 31,9 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và giảm 3,2 ha so với thống kê ngày 31/12/2017 do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 1,2 ha; Đất ở tại đô thị 0,3 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,7 ha.

p) Đất phi nông nghiệp khác:

- Diện tích đất phi nông nghiệp khác thống kê đến ngày 31/12/2018: 2,9 ha;

- Diện tích đất phi nông nghiệp khác trong kỳ kiểm kê năm 2014: 2,4 ha;

- Diện tích đất phi nông nghiệp khác thống kê đến ngày 31/12/2017: 2,9 ha;

Như vậy, diện tích đất phi nông nghiệp khác thống kê đến ngày 31/12/2018 tăng 0,4 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và ổn định không tăng hoặc giảm so với thống kê ngày 31/12/2017.

3. Đất chưa sử dụng:

- Tổng diện tích đất chưa sử dụng thống kê đến ngày 31/12/2018: 10.197,7 ha;

- Tổng diện tích đất chưa sử dụng trong kỳ kiểm kê năm 2014: 10.507,5 ha;

- Tổng diện tích đất chưa sử dụng thống kê đến ngày 31/12/2017: 10.290,1 ha;

Như vậy, Tổng diện tích đất chưa sử dụng thống kê đến ngày 31/12/2018 giảm 309,7 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và giảm 92,4 ha so với kỳ thống kê ngày 31/12/2017, cụ thể theo số liệu chuyển các loại đất như sau:

a) Đất bằng chưa sử dụng:

- Diện tích đất bằng chưa sử dụng thống kê đến ngày 31/12/2018: 4.611,9 ha;

- Diện tích đất bằng chưa sử dụng trong kỳ kiểm kê năm 2014: 4.794,3 ha;

- Diện tích đất bằng chưa sử dụng thống kê đến ngày 31/12/2017: 4.618,3 ha;

Như vậy, diện tích đất bằng chưa sử dụng thống kê đến ngày 31/12/2018 giảm 182,4 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và giảm 6,4 ha so với thống kê ngày 31/12/2017. Trong đó:

- Tăng 0,4 ha từ đất Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (*đất sông ngòi không sử dụng sau khi xây dựng đường kè Bắc Sông Trà Bồng ở xã Bình Trung, huyện Bình Sơn*).

- Giảm 6,8 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất nuôi trồng thủy sản 3,1 ha; Đất nông nghiệp khác 0,2 ha; Đất ở tại nông thôn 0,5 ha; Đất ở tại đô thị 04 ha; Đất quốc phòng 0,2 ha; Đất xây dựng công trình nghiệp 0,3 ha; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,5 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,5 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,1 ha.

b) Đất đồi núi chưa sử dụng:

- Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng thống kê đến ngày 31/12/2018: 5.423,0 ha;

- Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng trong kỳ kiểm kê năm 2014: 5.546,4 ha;

- Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng thống kê đến ngày 31/12/2017: 5.509,0 ha;

Như vậy, diện tích đất đồi núi chưa sử dụng thống kê đến ngày 31/12/2018 giảm 123,3 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và giảm 85,9 ha so với thống kê ngày 31/12/2017 do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng sản xuất 79,4 ha và đất rừng phòng hộ 5,5 ha do điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh được phê duyệt tại quyết định 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ở huyện Minh Long và Sơn Hà; đất quốc phòng 1,0 ha.

c) Đất núi đá không có rừng cây:

- Diện tích đất núi đá không có rừng cây thống kê đến ngày 31/12/2018 là: 162,8 ha;

- Diện tích đất núi đá không có rừng cây trong kỳ kiểm kê năm 2014 là: 166,8 ha;

- Diện tích đất núi đá không có rừng cây thống kê đến ngày 31/12/2017 là: 162,8 ha;

Như vậy, diện tích đất núi đá không có rừng cây thống kê đến ngày 31/12/2018 giảm 4,0 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và ổn định không tăng hoặc giảm so với thống kê ngày 31/12/2017.

II. Nguyên nhân biến động

Biến động đất đai của toàn tỉnh trong 01 năm qua (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018) được thể hiện ở Biểu số 10/TKĐĐ và tình hình biến động đất đai nêu ở điểm 1 mục II phần III của Báo cáo này đã thể hiện cụ thể tình hình biến động các mục đích sử dụng đất giữa thống kê đất đai năm 2018 so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và kỳ thống kê đất đai năm 2017 của tỉnh Quảng Ngãi.

Nguyên nhân biến động do thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất giữa các loại đất phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh đã làm thay đổi hiện trạng sử dụng đất giữa thống kê năm 2018 so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và kỳ thống kê đất đai năm 2017.

Bên cạnh đó, một số huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh được phê duyệt tại quyết định 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

C. Đề xuất biện pháp tăng cường quản lý, sử dụng đất đai trong thời gian đến

- Tăng cường sự chỉ đạo, lãnh đạo của cấp Ủy đảng và chính quyền địa phương, sự chỉ đạo của các Sở, ngành chức năng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai; xác định rõ nhiệm vụ của từng cấp, từng ngành, từng cán bộ lãnh đạo và từng người thi hành công việc; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, giám sát khối lượng công việc cụ thể, phát hiện xử lý kịp thời những tồn tại, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện;

- Tiếp tục củng cố, kiện toàn bộ máy của ngành tài nguyên và môi trường ở các cấp tỉnh-huyện-xã theo hướng không thiếu số lượng, đảm bảo chất lượng; cán bộ địa chính xã phải được bổ nhiệm đầy đủ theo quy định về tiêu chuẩn chức danh chuyên môn của xã, có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng để giải quyết công tác quản lý nhà nước về đất đai theo đúng trình tự thủ tục quy định.

- Nâng cao hiệu quả cải cách hành chính, sắp xếp, điều hành bộ máy phù hợp với nhiệm vụ được giao; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong cơ chế “một cửa” trong từng nội bộ Sở, ngành, huyện xã và “một cửa liên thông” giữa các sở, ngành, địa phương liên quan; xây dựng quy trình xử lý hồ sơ nội bộ của từng cơ quan, đơn vị để kiểm tra giám sát thực hiện qua từng công đoạn của các bộ phận và từng cán bộ công chức thực hiện nhiệm vụ được giao;

- Tổ chức triển khai đồng bộ các biện pháp như: chỉ đạo, quản lý, điều

hành, giải quyết dứt điểm những tồn tại vướng mắc trong quản lý đất đai, kiểm tra đôn đốc của ngành cấp trên và địa phương; chủ động bố trí đủ kinh phí và lực lượng để thực hiện công việc; xây dựng kế hoạch, chương trình cụ thể và giải pháp thực hiện thích hợp có tính khả thi cao, áp dụng được yêu cầu đổi mới và nâng cáo tính hiệu lực, hiệu quả trong công việc.

- Tiếp tục cụ thể hóa các qui định của pháp luật về đất đai, nghiên cứu cải tiến quy trình thực hiện thủ tục hành chính theo hướng đơn giản hoá các thủ tục: Chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất, giao cấp đất, thẩm định các dự án sử dụng đất...

- Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch, kiên quyết thu hồi diện tích đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật Đất đai.

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn cập nhật thường xuyên những thay đổi trong quá trình sử dụng đất vào hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính và bản đồ kết quả điều tra thống kê để công tác quản lý được dễ dàng, khoa học và chặt chẽ hơn.

- Tăng cường quản lý đất công, nâng cao nhận thức, phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai. Chú trọng thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo về đất đai.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện chính sách về đất đai cho phù hợp với quy định của nhà nước và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Trong đó chú trọng việc đầu tư khai thác sử dụng đất theo hiện trạng; thâm canh tăng vụ, nhằm đảm bảo ổn định đời sống cho nhân dân.

Phần IV **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

I. Kết luận

Đến nay, công tác thống kê đất đai năm 2018 tỉnh Quảng Ngãi đã hoàn thành, số liệu thống kê phản ánh đúng thực trạng việc quản lý, sử dụng các loại đất ngoài thực địa, đồng thời đã thể hiện đầy đủ trên bản đồ kết quả điều tra thống kê.

Số liệu thống kê đất đai năm 2018 có độ chính xác cao để sử dụng cho việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, đồng thời để cung cấp thông tin cho các cấp, các ngành, các lĩnh vực có liên quan cần sử dụng đến số liệu kiểm kê góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà.

II. Kiến nghị

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt và công bố kết quả Thống kê đất đai năm 2018, làm cơ sở pháp lý phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Có chương trình, kế hoạch đầu tư kinh phí nhằm đào tạo đội ngũ cán bộ, trang bị kỹ thuật hiện đại cho hoạt động của ngành, bồi dưỡng thường xuyên nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực liên quan đến quản lý Nhà nước về đất đai.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2018 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Quản lý đất đai;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP(NL), TH, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNak144.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH



Nguyễn Tăng Bính